



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN DAITIN AUDITING COMPANY LTD.,

CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

AUDITING

ACCOUNTING

TAX CONSULTING

CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 25



CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty cổ phần Bến xe Tàu phà Cần Thơ (" gọi tắt là Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000173 cấp ngày 20 tháng 5 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

- Ông Nguyễn Quang Huống
- Ông Huỳnh Hữu Truyền
- Ông Nguyễn Văn Mạnh
- Ông Nguyễn Đình Sửu
- Bà Võ Thị Mỹ Nghi
- Ông Nguyễn Thành Tính
- Ông Lương Hoàng Mãnh

- Chủ tịch
- Phó Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

Ban kiểm soát

- Ông Chim Văn Đương
- Bà Nguyễn Thị Thắng
- Bà Lê Việt Hồng

- Trưởng Ban
- Thành viên
- Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

- Ông Nguyễn Quang Huống
- Ông Huỳnh Hữu Truyền
- Ông Nguyễn Văn Mạnh
- Ông Nguyễn Đình Sửu
- Ông Tô Văn Khởi
- Ông Nguyễn Minh Trí
- Bà Võ Thị Mỹ Nghi
- Ông Nguyễn Văn Minh

- Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc
- Phó Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

- Bà Võ Thị Mỹ Nghi



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Phục vụ vận tải hành khách; Quản lý và điều hành bến xe, bến tàu; Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, vé phà, quản lý điều hành phà; Đào tạo lái xe mô tô, ô tô; Sát hạch lái xe ô tô; Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách; Đăng kiểm giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục đăng kiểm); Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo hành, mua bán xe ô tô các loại; Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô; Kinh doanh xăng dầu; Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Thuê bao hợp đồng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Công ty có trụ sở chính tại: 36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần	87.097.078.497	78.834.729.682
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.157.946.163	2.410.755.198

CAM KẾT CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
 - Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
 - Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
 - Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
 - Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.
- Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Tổng Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Tổng Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ, các công ty có liên quan đến Ban Tổng Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.



CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Thay mặt Công ty



Nguyễn Quang Huống

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2015



Số: 01.CT/KTTC-2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Kính gửi: Chủ tịch Hội Đồng Thành Viên và Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 được lập tại ngày 29/01/2015 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày từ trang 5 đến trang 25.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CP BẾN XE TÀU PHÀ CẦN THƠ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ ĐÌNH HÙNG

Tổng Giám đốc

GCNĐKHNTK số: 2149-2013-221-1

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2015

Thạc

NGUYỄN PHẠM THÁI BÌNH

Kiểm toán viên Việt Nam

GCNĐKHNTK số: 2424-2013-221-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	8.314.345.844	6.154.192.754
Tiền & các khoản tương đương tiền	110	983.260.678	2.575.392.242
Tiền	111 V.01	983.260.678	2.575.392.242
Các khoản tương đương tiền	112	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.559.460.317	1.084.576.251
Phải thu khách hàng	131	1.654.913.587	702.576.251
Trả trước cho người bán	132	185.000.000	382.000.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
Các khoản phải thu khác	135 V.02	3.719.546.730	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	-	-
V. Hàng tồn kho	140 V.03	215.661.837	160.533.786
Hàng tồn kho	141	215.661.837	160.533.786
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.555.963.012	2.333.690.475
Chi phí trả trước ngắn hạn	151 V.04	900.389.087	1.500.690.475
Thuế GTGT được khấu trừ	152	436.455.507	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	78.118.418	-
Tài sản ngắn hạn khác	158 V.05	141.000.000	833.000.000
- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	64.074.500.939	34.955.942.405
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
Phải thu dài hạn khác	218	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
Tài sản cố định	220	64.074.500.939	34.955.942.405
Tài sản cố định hữu hình	221 V.06	37.739.142.135	34.830.856.681
- Nguyên giá	222	77.349.088.713	65.840.571.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(39.609.946.578)	(31.009.714.543)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
Tài sản cố định vô hình	227 V.07	29.017.153	125.085.724
- Nguyên giá	228	480.342.857	480.342.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(451.325.704)	(355.257.133)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.08	26.306.341.651	-
I. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	72.388.846.783	41.110.135.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	35.896.829.377	8.242.313.402
Nợ ngắn hạn	310	4.417.907.377	2.224.541.402
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
Phải trả cho người bán	312	829.000.000	-
Người mua trả tiền trước	313	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	233.263.753	566.854.765
Phải trả người lao động	315	1.622.437.029	1.005.895.317
Chi phí phải trả	316	-	-
Phải trả nội bộ	317	-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.074.751.397	101.309.892
. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	658.455.198	550.481.428
Nợ dài hạn	330	31.478.922.000	6.017.772.000
Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
Phải trả dài hạn khác	333	1.000.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	30.450.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338	28.922.000	17.772.000
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	36.492.017.406	32.867.821.757
Vốn chủ sở hữu	410	36.492.017.406	32.867.821.757
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20.000.000.000	20.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	2.032.100.000	2.032.100.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413	8.700.000.000	7.500.000.000
Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	641.840.794	1.202.728.461
Quỹ dự phòng tài chính	418	190.129.390	126.218.076
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.927.947.222	2.006.775.220
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	72.388.846.783	41.110.135.159

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuê ngoài	001	-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
Ngoại tệ các loại	005	-	-
USD	005.1	-	-
EURO	005.2	-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Bảng cân đối kế toán kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.


Nguyễn Quang Huống
Tổng Giám đốc


Võ Thị Mỹ Nghi
Kế Toán Trưởng


Lê Thị Cẩm Tú
Người lập biểu

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	87.225.478.497	78.834.729.682
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		128.400.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87.097.078.497	78.834.729.682
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16.842.437.118	21.379.742.858
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		70.254.641.379	57.454.986.824
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	51.637.745	96.874.261
Chi phí tài chính	22		6.962.421.111	2.852.616.667
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.725.061.111</i>	<i>804.476.667</i>
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55.185.911.850	52.288.489.220
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.157.946.163	2.410.755.198
Thu nhập khác	31	VI.04	932.523.448	9.385.852.358
Chi phí khác	32	VI.05	2.292.312.885	6.662.892.686
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.359.789.437)	2.722.959.672
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.798.156.726	5.133.714.870
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	407.025.308	513.371.487
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.391.131.418	4.620.343.383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.196	2.310

Báo cáo thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Huống
Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Nghi
Kế Toán Trưởng

Lê Thị Cẩm Tú
Người lập biểu

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.798.157.536	5.133.714.870
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	8.696.300.606	9.262.379.351
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.637.745)	(96.874.261)
Chi phí lãi vay	06	1.725.061.111	2.852.616.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	17.167.881.508	17.151.836.627
đổi vốn lưu động			
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.297.457.991)	(1.092.148.751)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(55.128.051)	46.527.278
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay	11	3.135.852.727	(832.866.951)
phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	600.301.388	(1.301.896.955)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.725.061.111)	(2.852.616.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(553.806.974)	(106.568.514)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(551.491.665)	(482.054.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.721.089.831	10.530.211.574
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	(37.814.859.140)	(10.307.600.541)
sản dài hạn khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	-	-
sản dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	-	-
đơn vị khác			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.637.745	96.874.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.763.221.395)	(10.210.726.280)
L. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	-
đơn vị sở hữu			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.500.000.000	5.500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.050.000.000)	(7.700.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.450.000.000	(2.200.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
Lu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.592.131.564)	(1.880.514.706)
Hiện và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.575.392.242	4.455.906.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Hiện và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	983.260.678	2.575.392.242

Biểu thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



 Nguyễn Quang Huống
 Tổng Giám đốc


 Võ Thị Mỹ Nghi
 Kế Toán Trưởng


 Lê Thị Cẩm Tú
 Người lập biểu

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Bến xe Tàu phà Cần Thơ ("gọi tắt là Công ty") hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000173 cấp ngày 20 tháng 5 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

- Trụ sở chính đặt tại 36 Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Phục vụ vận tải hành khách; Quản lý và điều hành bến xe, bến tàu; Dịch vụ bán vé máy bay, vé xe lửa, vé phà, quản lý điều hành phà; Đào tạo lái xe mô tô, ô tô; Sát hạch lái xe ô tô; Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách; Đăng kiểm giao thông thủy bộ (chỉ được hoạt động sau khi có giấy phép của Cục đăng kiểm); Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo hành, mua bán xe ô tô các loại; Dịch vụ trông giữ xe, rửa xe ô tô; Kinh doanh xăng dầu; Khai thác vận tải hành khách thủy bộ và công cộng; Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Thuê bao hợp đồng.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Tiền và tương đương tiền**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:**

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

7360
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)
- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	8 - 10

TSCĐ vô hình:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Quyền sử dụng đất	-
Phần mềm kế toán	5

Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

II. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

III. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	116.421.253	2.058.733.596
Tiền gửi ngân hàng	866.839.425	516.658.646
Tổng cộng	983.260.678	2.575.392.242

Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước tiền mua nền tái định cư dự án Bến xe	3.719.546.730	-
Tổng cộng	3.719.546.730	-

Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	215.661.837	160.533.786
Tổng cộng	215.661.837	160.533.786
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	215.661.837	160.533.786

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số cuối năm
Công cụ dụng cụ, chi phí trước chờ phân bổ	1.500.690.475	973.494.200	1.573.795.588	900.389.087
Tổng cộng	1.500.690.475	973.494.200	1.573.795.588	900.389.087

Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	141.000.000	833.000.000
Tổng cộng	141.000.000	833.000.000

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Đầu Năm	17.527.554.615	-	23.942.149.567	777.449.864	23.593.417.178	65.840.571.224
Thêm trong năm	1.074.744.550		83.175.000		10.350.597.939	11.508.517.489
Cuối Năm	18.602.299.165	-	24.025.324.567	777.449.864	33.944.015.117	77.349.088.713

Nguyễn Văn Linh, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

o năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

ýết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HAO MÒN LŨY KẾ						
Đầu Năm	7.627.143.785		11.222.893.450	231.594.885	11.928.082.423	31.009.714.543
Khấu hao trong năm	1.500.163.436		3.836.669.064	32.149.714	3.231.249.821	8.600.232.035
Cuối Năm	9.127.307.221	-	15.059.562.514	263.744.599	15.159.332.244	39.609.946.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu Năm	9.900.410.830	-	12.719.256.117	545.854.979	11.665.334.755	34.830.856.681
Cuối Năm	9.474.991.944	-	8.965.762.053	513.705.265	18.784.682.873	37.739.142.135

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số Đầu Năm	-	-	480.342.857		480.342.857
Số Cuối Năm	-	-	480.342.857	-	480.342.857

HAO MÒN LŨY KẾ					
Số Đầu Năm	-	-	355.257.133	-	355.257.133
Ấu hao trong năm	-		96.068.571	-	96.068.571
Số Cuối Năm	-	-	451.325.704	-	451.325.704
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số Đầu Năm	-	-	125.085.724	-	125.085.724
Số Cuối Năm	-	-	29.017.153	-	29.017.153

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình bến xe Nam Cần Thơ	26.306.341.651	-
Tổng cộng	26.306.341.651	-

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	-	297.645.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	68.609.355
Thuế thu nhập cá nhân	233.263.753	200.599.630
Tổng cộng	233.263.753	566.854.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

D. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	74.255.250	41.737.202
Bảo hiểm xã hội	(3.061.353)	(35.334.810)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.003.557.500	94.907.500
Tổng cộng	1.074.751.397	101.309.892

E. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP VT & DV DL Phương Trang-CN Cần TH	1.000.000.000	
Tổng cộng	1.000.000.000	-

F. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Viettinbank- CN Cần Thơ	7.950.000.000	-
Vietcombank- CN Cần Thơ	-	1.500.000.000
Vay các cá nhân	22.500.000.000	4.500.000.000
Tổng cộng	30.450.000.000	6.000.000.000

G. Doanh thu nhận trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận trước tiền lệ phí học lái xe	28.922.000	17.772.000
Tổng cộng	28.922.000	17.772.000

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Dự trữ vốn cổ phần	2.032.100.000			2.032.100.000
Vốn khác của CSH	7.500.000.000			7.500.000.000
Vốn đầu tư phát triển	1.400.712.314	69.305.962	267.289.814	1.202.728.462
Dự phòng tài chính	126.218.076	-	-	126.218.076
Nhuận sau thuế chưa phân phối	3.574.959.668	4.620.343.383	6.188.527.832	2.006.775.219
Tổng cộng	34.633.990.058	4.689.649.345	6.455.817.646	32.867.821.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20.000.000.000			20.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.032.100.000			2.032.100.000
Vốn khác của CSH	7.500.000.000	1.200.000.000		8.700.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.202.728.462	639.113.142	1.200.000.000	641.841.604
Quỹ dự phòng tài chính	126.218.076	63.911.314	-	190.129.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.006.775.219	6.391.131.418	3.469.960.225	4.927.946.412
Tổng cộng	32.867.821.757	8.294.155.874	4.669.960.225	36.492.017.406

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.225.478.497	78.834.729.682
Tổng cộng	87.225.478.497	78.834.729.682

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ	16.842.437.118	21.379.742.858
Tổng cộng	16.842.437.118	21.379.742.858

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	51.637.745	96.874.261
Tổng cộng	51.637.745	96.874.261

4. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	932.523.448	9.385.852.358
Tổng cộng	932.523.448	9.385.852.358

5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	2.292.312.885	6.662.892.686
Tổng cộng	2.292.312.885	6.662.892.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.798.156.726	5.133.714.870
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.798.156.726	5.133.714.870
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	679.815.673	513.371.487
Thuế TNDN điều chỉnh giảm	(272.790.365)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	407.025.308	513.371.487

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.842.437.117	21.379.742.858
Chi phí nhân công	12.088.726.605	12.846.101.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.696.300.606	9.262.379.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.400.884.640	30.180.007.951
Tổng cộng	72.028.348.968	73.668.232.078

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	983.260.678	2.575.392.242
Phải thu khách hàng	1.654.913.587	702.576.251
Phải thu khác	3.719.546.730	-
Tổng cộng	6.357.720.995	3.277.968.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công nợ tài chính

Các khoản vay	30.450.000.000	6.000.000.000
Phải trả người bán	829.000.000	-
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ khác	2.074.751.397	101.309.892
Tổng cộng	33.353.751.397	6.101.309.892
Trạng thái ròng	(26.996.030.402)	(2.823.341.399)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**31/12/2014**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	30.450.000.000	30.450.000.000
Phải trả người bán	829.000.000	-	829.000.000
Công nợ khác	1.074.751.397	1.000.000.000	2.074.751.397
Tổng cộng	1.903.751.397	31.450.000.000	33.353.751.397

31/12/2013

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Công nợ khác	101.309.892	-	101.309.892
Tổng cộng	101.309.892	6.000.000.000	6.101.309.892

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	983.260.678	-	983.260.678
Phải thu khách hàng	1.654.913.587	-	1.654.913.587
Phải thu khác	3.719.546.730	-	3.719.546.730
Tổng cộng	6.357.720.995	-	6.357.720.995

31/12/2013

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.575.392.242	-	2.575.392.242
Phải thu khách hàng	702.576.251	-	702.576.251
Phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng	3.277.968.493	-	3.277.968.493

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 của đơn vị đã được kiểm toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88,51%	85,03%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11,49%	14,97%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	49,59%	20,05%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	50,41%	79,95%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,88	2,77
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	16,39	18,48
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,22	1,16
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	7,81%	6,51%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	7,34%	5,86%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	9,39%	12,49%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	8,83%	11,24%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	17,51%	14,06%



Nguyễn Quang Huống

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2015

Võ Thị Mỹ Nghi

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Cẩm Tú

Người lập biểu